

Số: 2916/GPMT-UBND

Hải Dương, ngày 08 tháng 11 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH chế tạo thông minh Burley (Việt Nam) số 02/CV-CT ngày 31 tháng 10 năm 2024 và hồ sơ gửi kèm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 776/TTr-STNMT ngày 07 tháng 11 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH chế tạo thông minh Burley (Việt Nam), địa chỉ tại Lô A13-6, Khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng, xã Hùng Thắng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án sản xuất chế tạo thông minh Burley tại Lô A13-6, Khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng, xã Hùng Thắng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án: Dự án sản xuất chế tạo thông minh Burley.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô A13-6, Khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng, xã Hùng Thắng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0801429947 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 02/10/2024; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 6566531077 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp, chứng

nhận lần đầu ngày 30/9/2024.

1.4. Mã số thuế: 0801429947.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

- Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén (*Chi tiết: Sản xuất, gia công, lắp ráp linh kiện, thiết bị máy trộn, máy đánh bóng, máy cưa vòng, máy mài và dụng cụ điện cầm tay khác*).

- Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa (không thành lập cơ sở bán buôn) các linh kiện và thiết bị theo mục tiêu hoạt động của dự án phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Diện tích đất sử dụng: 22.075,9 m².

- Công suất:

+ Sản xuất, gia công, lắp ráp linh kiện, thiết bị máy trộn, máy đánh bóng, máy cưa vòng, máy mài và dụng cụ điện cầm tay khác: 180.000 sản phẩm/năm (tương đương 500 tấn/năm).

+ Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa (không thành lập cơ sở bán buôn) các linh kiện và thiết bị theo mục tiêu hoạt động của dự án: Doanh thu khoảng 50.000 đô la Mỹ/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH chế tạo thông minh Burley (Việt Nam)

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH chế tạo thông minh Burley (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép môi trường phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH chế tạo thông minh Burley (Việt Nam);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
- Chánh VP UBND tỉnh;
- UBND huyện Bình Giang;
- Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 2916/GPMT-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sinh hoạt sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng, không thải ra môi trường).

- Công ty TNHH chế tạo thông minh Burley (Việt Nam) xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng theo quy định của Công ty cổ phần đầu tư Trung Quý - Bắc Ninh.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

Nước thải từ các nhà vệ sinh và nước thải nhà bếp sau khi xử lý sơ bộ được thu gom bằng đường ống nhựa uPVC PN8 D110 dài 45 m và ống nhựa HDPE PN125 D200 dài 368 m, độ dốc 0,33% tự chảy vào hố bơm nước thải kích thước 2.000 x 1.000 mm và được bơm lưu lượng 10 m³/h bơm về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 24 m³/ngày đêm của Nhà máy.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

* Công trình xử lý nước thải sơ bộ:

01 bể tự hoại khu vực nhà xưởng số 01, kích thước 8,0 m × 2,0 m × 1,0 m (16 m³); 01 bể tự hoại khu vực nhà xưởng số 02, kích thước 7,0 m × 2,0 m × 1,0 m (14 m³); 01 bể tự hoại khu vực nhà bảo vệ, kích thước 5,0 m × 1,0 m × 1,0 m (5 m³); 01 bể tách mỡ kích thước 1,0 m x 1,0 m x 2,0 m (2 m³).

* Công trình xử lý nước thải chung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt, nước thải nhà bếp sau xử lý sơ bộ → Bể gom nước thải → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí MBBR → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng.

- Công suất thiết kế hệ thống: 24 m³/ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật các bể: Bể gom nước thải: $5,0 \text{ m}^3$ (2,0 m x 1,0 m x 2,5 m); bể điều hòa: $19,5 \text{ m}^3$ (3,9 m x 2,0 m x 2,5 m); bể thiếu khí: $16,575 \text{ m}^3$ (3,9 m x 1,7 m x 2,5 m); bể hiếu khí: $26,325 \text{ m}^3$ (3,9 m x 2,7 m x 2,5 m); bể lắng: 10 m^3 (2,0 m x 2,0 m x 2,5 m); bể khử trùng $3,4 \text{ m}^3$ (1,7 m x 0,8 m x 2,5 m); bể lưu bùn: $4,25 \text{ m}^3$ (1,7 m x 1,0 m x 2,5 m).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Ri mật; Javen.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.

+ Định kỳ kiểm tra các đường ống dẫn nước thải, kiểm tra các bơm, hệ thống điện, kiểm tra hoạt động của các thiết bị trong hệ thống.

+ Bố trí nhân viên vận hành đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình và ghi nhật ký vận hành hệ thống.

+ Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị.

+ Luôn dự trữ các thiết bị có nguy cơ hỏng cao như: Máy thổi khí (01 máy lưu lượng $2,0 \text{ m}^3/\text{phút}$); máy bơm nước thải (01 máy kiểu bơm chìm, công suất $Q = 0,1 \text{ m}^3/\text{phút}$, $H = 5 \text{ m}$) để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

+ Lập hồ sơ nhật ký giám sát kỹ thuật các công trình để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời để phát hiện sự cố.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách kỹ thuật tại nhà máy hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng nước thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Thay thế kịp thời các bộ phận bị hư hỏng.

+ Trong trường hợp xảy ra sự cố như nghẹt bơm, vỡ đường ống hoặc nước thải xử lý không đạt tiêu chuẩn sẽ tiến hành ngưng hoạt động của hệ thống và tiến hành kiểm tra, sửa chữa.

+ Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt tiêu chuẩn đầu vào của KCN Phúc Điền mở rộng phải đóng van xả nước thải ra điểm đầu nối; khắc phục sự cố, đảm bảo hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn mới tiếp tục xả vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Phúc Điền mở rộng.

+ Khi sự cố của hệ thống xử lý nước thải không thể khắc phục và không còn khả năng lưu chứa tại các bể trong hệ thống, Công ty có trách nhiệm liên hệ

với chủ đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng KCN để đề xuất phương án xử lý hoặc thuê đơn vị có chức năng hút nước thải mang đi xử lý trong thời gian khắc phục sự cố của hệ thống.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng (từ ngày 01/07/2025 đến ngày 31/12/2025).

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 24 m³/ngày đêm.

2.2.1. *Vị trí lấy mẫu*: 02 điểm (01 điểm lấy tại bể thu gom và 01 điểm lấy tại vị trí đầu nối với Khu công nghiệp).

2.2.2. *Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm*: Theo tiêu chuẩn đầu vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Mẫu nước thải trước xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy một lần, mẫu đơn).

- Mẫu nước thải sau xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy 3 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm theo tiêu chuẩn đầu vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐCP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải về Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.5. Trong quá trình xả thải vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng nếu có sự cố bất thường, phải báo cáo kịp thời về Công ty cổ phần đầu tư Trung Quý - Bắc Ninh để có biện pháp xử lý.

3.6. Công ty TNHH chế tạo thông minh Burley (Việt Nam) chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Công ty cổ phần đầu tư Trung Quý - Bắc Ninh.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 2916/GPMT-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ dây chuyền sơn stato của nhà xưởng số 01.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ dây chuyền sơn roto của nhà xưởng số 01.
- Nguồn số 03: Khí thải, mùi phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 02 dòng khí thải tương ứng với ống thải của 02 hệ thống xử lý khí thải

2.1. Tương ứng với dòng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ 02 dây chuyền sơn của nhà xưởng số 01

- Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3⁰): X(m) = 2312818; Y(m) = 571961.

- Lưu lượng xả thải lớn nhất: 7.000 m³/h.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả thải gián đoạn - theo ca làm việc (8 - 16h/24h).

2.2. Tương ứng với dòng khí thải sau hệ thống xử lý mùi khu vực hệ thống xử lý nước thải

- Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3⁰): X(m) = 2312846; Y(m) = 571851.

- Lưu lượng xả thải lớn nhất: 1.500 m³/h.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả thải gián đoạn - theo ca làm việc (8 - 16h/24h), cưỡng bức bằng quạt hút ly tâm.

3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT mức B với $K_p = 1,0$; $K_v = 1,0$), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ (QCVN20:2009/BTNMT), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng số 01				
1	Lưu lượng	-	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Xylen	mg/Nm ³	870		
3	Methanol	mg/Nm ³	260		
4	Toluen	mg/Nm ³	750		
5	Butanol	mg/Nm ³	360		
6	Etanol	mg/Nm ³	-		
II	Dòng số 02				
7	Lưu lượng	-	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
8	H ₂ S	mg/Nm ³	7,5		
9	NH ₃ (amoniac và các hợp chất amoni)	mg/Nm ³	50		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Khí thải phát sinh từ 02 dây chuyền sơn của nhà xưởng số 01:

Toàn bộ khí thải phát sinh từ khu vực sơn, sấy sau sơn đối với dây chuyền sơn roto và dây chuyền sơn stato được thu gom vào đường ống chất liệu tôn mạ kẽm D300-D500, tổng chiều dài 120 m về thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính. Khí thải thoát ra ngoài môi trường qua ống thải cao 2,5 m.

- Khí thải, mùi phát sinh từ khu vực hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

Toàn bộ khí thải, mùi phát sinh từ các bể xử lý (bể điều hòa, bể thiếu khí, bể hiếu khí) được thu gom vào đường ống nhựa PVC D250 về tháp xử lý mùi (sử dụng dung dịch NaOH), khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải cao 2,0 m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

* Công trình, thiết bị xử lý khí thải từ 02 dây chuyền sơn của nhà xưởng số 01:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải từ 02 dây chuyền sơn của nhà xưởng số 01 → Đường ống dẫn → Quạt hút → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế của hệ thống: 7.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

+ Đường ống dẫn khí: Ống chất liệu tôn mạ kẽm, kích thước D300 - D500, tổng chiều dài 120 m.

+ Quạt hút: 02 cái (trong đó có 01 quạt được lắp dự phòng, thông số kỹ thuật của 02 quạt như nhau); lưu lượng: 7.000 m³/h, công suất 1,5 kW.

+ Kích thước tháp hấp phụ: 1,0 m × 0,9 m × 1,5 m. Vật liệu thép carbon sơn phun, vật liệu lọc là than hoạt tính.

+ Khay than hoạt tính, kích thước 0,85 m × 0,65 m × 0,03 m.

+ Ống thải: Kích thước 300 mm x 300 mm, cao 2,5 m, vật liệu thép không gỉ.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (tần suất thay 06 tháng/lần, khối lượng thay 5 kg/lần thay).

* Công trình, thiết bị xử lý mùi khu vực hệ thống xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải từ các bể xử lý → Đường ống thu gom → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế của hệ thống: 1.500 m³/h.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

+ Đường ống thu gom: Ống nhựa PVC D250 dài 25 m.

+ Tháp xử lý mùi: 01 tháp vật liệu PP/Inox 304 kích thước L x B x H = 600 mm x 400 mm x 2000 mm.

+ Quạt hút khí thải: 01 cái công suất 0,75 kW, lưu lượng 1.500 m³/h.

+ Bơm hóa chất: 01 cái công suất 0,37 kW, lưu lượng tối đa Q = 225 (l/phút), cột áp tối đa H = 12,5 m.

+ Ống thải: 01 chiếc chất liệu PVC, đường kính D300, cao 2 m.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: NaOH 32%, khối lượng 30 kg/năm. Tần suất bổ sung 1 tuần/lần.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Đào tạo nhân viên kỹ thuật nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý

khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

- Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải ra môi trường và dừng hoạt động sản xuất phát sinh bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Trang bị thiết bị dự phòng (01 quạt hút lưu lượng 1500 m³/h và 01 quạt hút 7000 m³/h).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng (từ ngày 01/07/2025 đến ngày 31/12/2025).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý khí thải từ 02 dây chuyền sơn của nhà xưởng số 01: Công suất 7000 m³/h.

- Hệ thống xử lý mùi khu vực hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: Công suất 1500 m³/h.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 điểm (trên ống thải của 02 hệ thống xử lý).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án đến Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải về Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.5. Công ty TNHH chế tạo thông minh Burley (Việt Nam) chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2916/GPMT-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: 04 nguồn tại nhà xưởng số 01

- Nguồn số 01: Khu vực tiện, xẻ rãnh
- Nguồn số 02: Khu vực sơn stato.
- Nguồn số 03: Khu vực sơn rô to.
- Nguồn số 04: Khu vực đúc phôi rô to.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Tọa độ nguồn số 01: X(m) = 2312833; Y(m) = 571864.
- Tọa độ nguồn số 02: X(m) = 2312854; Y(m) = 571927.
- Tọa độ nguồn số 03: X(m) = 2312771; Y(m) = 571956.
- Tọa độ nguồn số 04: X(m) = 2312754; Y(m) = 571894.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105^o30', múi chiều 3^o)

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng đệm chống ồn được lắp đặt ở chân của thiết bị, lò xo giảm xóc cho các thiết bị, máy móc có độ ồn lớn.

- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ ăn mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn định kỳ.

- Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân: Quần áo bảo hộ lao động, giày, mũ, găng tay, kính mắt, khẩu trang, bịt tai chống ồn.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng với tần suất 06 tháng/lần.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục IV

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2916/GPMT-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

TT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Dầu động cơ, hộp số bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	405	17 02 03	NH
2	Dầu cắt gọt, dầu làm mát, dầu chống gỉ thải	Lỏng	720	17 01 06	NH
3	Chất hấp thụ, giẻ lau, găng tay dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	60	18 02 01	KS
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại nhiễm thành phần nguy hại (thùng dầu, thùng chứa sơn, thùng chứa dung môi ...)	Rắn	1.026	18 01 02	KS
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	60	18 01 03	KS
6	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác (bavia kim loại, phoi mặt kim loại từ quá trình cắt, mài, khoan CNC)	Rắn	20	07 03 11	KS
7	Cặn sơn thải	Rắn	54	08 01 01	KS
8	Xỉ hàn có kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	Rắn	5	07 04 02	KS
9	Pin, ắc quy thải	Rắn	2	19 06 01	NH
10	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	10	12 01 04	NH
11	Thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị có linh kiện điện tử (tắc te, bóng lưu điện, bóng đèn led,...)	Rắn	6	16 01 13	NH

TT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
12	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	2	16 01 06	NH
13	Nước tẩy rửa thải	Lỏng	6.240	07 01 06	NH
Tổng			8.610		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Bao bì nhựa rách hỏng...	Rắn	350	18 01 06
2	Giấy thải, bì các tông rách hỏng	Rắn	400	18 01 05
3	Bao bì gỗ (Palet hỏng, thùng gỗ ...)	Rắn	50	18 01 07
4	Mực in, hộp chứa mực in văn phòng thải	Rắn/bùn	10	08 02 06 08 02 08
5	Giẻ lau, vải bảo vệ không dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	100	18 02 02
6	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo (dầu ăn, mỡ động vật) từ quá trình phân tách dầu/nước	Bùn	100	12 06 11
7	Bùn thải từ bể phốt, hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	Bùn	10.000	12 06 13
8	Phế liệu nhôm, đồng	Rắn	100	-
9	Nilon, dây đai đóng kiện	Rắn	100	11 02 04
Tổng			11.210	

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 17,734 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Bố trí các thùng chứa bằng nhựa HDPE dung tích 100-220 lít và 02 téc chứa bằng Inox, thể tích 1 m³/téc (thu gom nước thải từ quá trình rửa phôi), bên ngoài dán nhãn phân loại và cảnh báo.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho chứa: 30 m², bố trí trong xưởng sản xuất (giai đoạn 1).
- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Nền láng xi măng chống thấm, có cửa ra vào kiểm soát. Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại có trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy; vật liệu thấm hút; ngoài cửa dán biển cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.
- Chất thải nguy hại phải thực hiện khai báo, phân loại, thu gom, lưu giữ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Bố trí các thùng chứa bằng nhựa HDPE, có nắp đậy, dung tích 50 - 220 lít tại khu vực xưởng sản xuất.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho chứa: Diện tích 100 m² bố trí trong xưởng sản xuất (giai đoạn 1).
- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Nền láng xi măng chống thấm, có cửa ra vào kiểm soát.
- Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa bằng nhựa HDPE, có nắp đậy, dung tích 10-120 lít/thùng.
- Thực hiện thu gom trong ngày.
- Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.
- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định

số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2916/GPMT-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị chức năng theo quy định.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Chịu trách nhiệm xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận và đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp Phúc Điền mở rộng.

7. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.